

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG HỒ**

Số: 3374/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Long Hồ, ngày 09 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
năm 2021 của huyện Long Hồ**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND, ngày 19/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách huyện năm 2021;

Xét Tờ trình số 284/TTr.TCKH, ngày 09 tháng 8 năm 2022 của phòng Tài chính – Kế hoạch huyện về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của huyện Long Hồ. (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Tài chính - kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi UBND:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT. UBND huyện
- LĐVP, KT, NC;
- Phòng TCKH huyện;
- Công TTĐT của huyện;
- Lưu VT (Thêm 5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Thị Mỹ Hạnh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	<u>477,231</u>	<u>1,079,968</u>	226.3
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	129,920	171,953	132.4
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	49,320	85,450	173.3
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia %	80,600	86,502	107.3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	347,311	676,845	194.9
-	Thu bổ sung cân đối	286,806	343,884	119.9
-	Thu bổ sung có mục tiêu	60,505	332,961	550.3
3	Thu kết dư		53,556	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		174,493	
5	Thu các khoản huy động đóng góp		3,027	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		94	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	<u>477,231</u>	<u>960,236</u>	201.2
I	Chi cân đối ngân sách huyện	<u>477,231</u>	<u>770,789</u>	161.5
1	Chi đầu tư phát triển	41,176	206,089	500.5
2	Chi thường xuyên	428,555	555,438	129.6
3	Dự phòng ngân sách	7,500	9,262	123.5
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu		<u>571</u>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		571	
a	Chi ĐTPT			
b	Chi TX		571	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		<u>88,708</u>	
IV	Chi nộp NS cấp trên		<u>9,906</u>	
V	Chi bổ sung cho NS cấp dưới		<u>90,262</u>	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	481,011	477,231	1,101,153	1,079,968	228.92	226.30
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	133,700	129,920	186,352	174,980	139.38	134.68
I	Thu nội địa	133,700	129,920	183,325	171,953	137.12	132.35
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	450		1,872	1,409	415.98	
	Thuế giá trị gia tăng	450					
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	830		650	644	78.28	
	Thuế giá trị gia tăng	400		281	281		
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	430		368	362		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	56,500	56,500	62,424	62,424	110.48	110.48
	Thuế giá trị gia tăng	48,620	48,620	54,093	54,093		
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,800	6,800	8,051	8,051		
	Thuế tiêu thu đặc biệt	180	180	79	79		
	Thuế tài nguyên	900	900	201	201		
5	Thuế thu nhập cá nhân	25,000	25,000	22,233	22,226	88.93	88.91
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	10,000	10,000	10,651	10,651	106.51	106.51
8	Thu phí, lệ phí	3,900	2,900	4,818	2,440	123.53	84.12
	Trong đó: Thu phí, lệ phí Trung ương	1,000		2,378	0		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			33	33		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	620	620	983	983	158.49	158.49
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200	200	4,068	245	2033.79	122.29
12	Thu tiền sử dụng đất	30,000	30,000	66,361	65,768	221.20	219.23
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			1,328	1,328		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	6,200	4,700	7,907	3,804	127.53	80.93
	Trong đó: Thu khác ngân sách Trung ương	1,500					
17	Thu tiền bán tài sản nhà nước						



II	Thu viện trợ							
III	Các khoản huy động, đóng góp				3,027	3,027		
C	THU CHUYỂN GIAO	347,311	347,311	686,751	676,940	197.73	194.91	
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			53,556	53,556			
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			174,493	174,493			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	477,231	396,493	80,738	960,236	846,044	114,192	201.2	213.4	141.4
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	477,231	396,493	80,738	861,051	753,390	107,660	180.4	190.0	133.3
I	Chi đầu tư phát triển	41,176	41,176	0	206,089	202,306	3,783	500.5	491.3	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	0	206,089	202,306	3,783			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:				0					
-	Chi XD CB tập trung				0					
-	Chi Quốc phòng				0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				61,766	61,766				
-	Chi văn hóa thông tin				0					
-	Chi các hoạt động kinh tế				0					
	Trong đó chia theo nguồn vốn:				0					
+	Sự nghiệp giao thông				0					
+	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản				0					
+	Kiến thiết thị chính				0					
2	Chi hoạt động các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể				0					
3	Chi đầu tư phát triển khác				0					
II	Chi thường xuyên	423,328	345,535	77,793	550,781	446,903	103,878	130.1	129.3	133.5
	Trong đó:				0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	231,478	230,233	1,245	238,528	237,948	580	103.0	103.4	46.6
2	Chi khoa học và công nghệ	210	210		0			0.0	0.0	
3	Chi sự nghiệp môi trường	0			0					
III	Dự phòng ngân sách	7,500	6,290	1,210	9,262	9,262		123.5	147.2	0.0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5,227	3,492	1,735	4,657	4,657			133.4	



STT	Nội dung	Dự toán	Bảo gồm		Quyết toán	Bảo gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
IV	Chi bổ sung cho NS cấp dưới				90,262	90,262				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				571	291	280			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				571	291	280			
1	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch				0					
2	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội				0					
3	Nâng cao năng lực XD NTM và công tác giám sát, đánh giá thực hiện CT; tuyên thông và XDNTM				0					
4	Xương sơ chế, chế biến cho HTX chôm chôm xã Bình Hòa Phước				0					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				0	0	0			
	Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM									
	(Chỉ tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				0					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				88,708	82,551	6,158			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				9,906	9,812	94			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	461,067	812,860	176.3
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	64,574	57,079	88.4
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	396,493	663,420	167.3
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	41,176	202,306	491.3
1	Chi đầu tư cho các dự án	41,176	202,306	491.3
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi quốc phòng			
1.2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		61,766	
1.3	Chi khoa học và công nghệ			
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.5	Chi văn hóa thông tin		12,478	
1.6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.7	Chi thể dục thể thao			
1.8	Chi bảo vệ môi trường			
1.9	Chi các hoạt động kinh tế		116,222	
1.10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		11,839	
1.11	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	345,535	447,195	129.4
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230,233	237,123	103.0
2	Chi khoa học và công nghệ	135	0	0.0
3	Chi y tế, dân số và gia đình	50	3,033	6065.1
4	Chi văn hóa thông tin và thể thao	2,650	2,939	110.9
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		0	
6	Chi thể dục thể thao		0	
7	Chi bảo vệ môi trường	3,700	7,350	198.6
8	Chi các hoạt động kinh tế	23,174	35,351	152.5
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	37,944	26,512	69.9
10	Chi bảo đảm xã hội	41,593	123,184	296.2
11	Chi khác	2,874	3,847	133.8
12	Chi quốc phòng	2,887	6,978	241.7
13	Chi an ninh và trật tự xã hội	294	879	298.9
III	Dự phòng ngân sách	6,290	9,262	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3,492	4,657	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		82,551	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		9,812	



QUYẾT TOÁN CHINGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	156,051	41,176	114,875	788,966	202,306	503,818	291	0	291	82,551	491,3%	491,3%	438,6%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	152,559	41,176	111,383	658,763	202,306	456,165	291	0	291	0	491,3%	491,3%	409,5%
A	Chi đầu tư phát triển	41,176	41,176	0	202,306	202,306	0	0	0	0	0	491,3%	491,3%	
B	Chi thường xuyên	105,093	0	105,093	447,195	0	446,903	291	0	291	0	425,5%		425,2%
1	Trung tâm bồi dưỡng CT	786		786	600		600					76,3%		76,3%
2	Trung tâm GDNN- GDTX	2,420		2,420	2,282		2,282					94,3%		94,3%
3	Sự nghiệp y tế	0		0	0		0							
4	Sự nghiệp văn hóa	2,605		2,605	2,939		2,939					112,8%		112,8%
5	Sự nghiệp lưu trữ	0			0									
6	Văn phòng HU	7,190		7,190	7,233		7,233					100,6%		100,6%
7	Văn phòng HĐND- UBND	4,733		4,733	5,379		5,379					113,7%		113,7%
8	Phòng NN- PTNT	5,914		5,914	16,662		16,370	291		291		281,7%		276,8%
9	Phòng Tư pháp	732		732	694		694					94,9%		94,9%
10	Phòng Kinh tế hạ tầng	8,588		8,588	13,581		13,581					158,1%		158,1%
11	Phòng Tài chính KH	1,919		1,919	2,200		2,200					114,6%		114,6%
12	Phòng Nội vụ	900		900	4,352		4,352					483,6%		483,6%
13	Phòng Lao động TBXH	42,564		42,564	124,976		124,976					293,6%		293,6%
14	Phòng Tài nguyên - MT	5,634		5,634	11,195		11,195					198,7%		198,7%
15	Phòng Y tế	464		464	3,447		3,447					742,9%		742,9%
16	Phòng Giáo dục và đào tạo	816		816	234,951		234,951					28793,0%		28793,0%
17	Phòng Văn hóa	929		929	911		911					98,1%		98,1%
18	Phòng Thanh Tra	893		893	964		964					108,0%		108,0%
19	Mặt trận tổ quốc	872		872	838		838					96,1%		96,1%
20	Đoàn thanh niên	654		654	704		704					107,6%		107,6%
21	Hội phụ nữ	592		592	774		774					130,8%		130,8%



STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÀN			QUYẾT TOÀN						SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THUỒNG XUYỀN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THUỒNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THUỒNG XUYỀN
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THUỒNG XUYỀN				
22	Hội nông dân	606		606	603		603					99,5%		99,5%
23	Hội chữ thập đỏ	1,071		1,071	1,064		1,064					99,4%		99,4%
24	Hội cựu chiến binh	346		346	358		358					103,6%		103,6%
25	Hội đồng y	145		145	187		187					128,8%		128,8%
26	Công an	294		294	879		879					298,9%		298,9%
27	Quân sự	2,887		2,887	7,654		7,654					265,1%		265,1%
28	Các đơn vị khác	10,539		10,539	1,769		1,769					16,8%		16,8%
C	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6,290		6,290	9,262		9,262					147,2%		147,2%
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	3,492		3,492	4,657		4,657							133,4%
IV	CHI BỎ SUNG CỔ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ				33,184		33,184							
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				82,551						82,551			
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				9,812		9,812							

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										Xin chuyển nguồn	So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia...				Nộp trả NS tỉnh	Tổng số		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	...	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ	582	0	582	571	0	571	291	0	0	0	571	571	0	0				
I	Ngân sách cấp huyện	582	0	582	291	0	291	291	0	0	0	291	291	0	0	50	0	50	
1	Phòng Nông nghiệp: Nâng cao năng lực, truyền thông XDNTM	582		582	291		291	291	0			291	291		0	50	0	50	
II	Ngân sách xã	0	0	0	280	0	280	0	0	0	0	280	280	0	0	0	0	0	0
1	Long Phước											0							
2	Long An				280		280					280	280						
3	Thị Trấn											0							
4	Lộc Hòa											0							
5	Tân Hạnh											0							
6	Thanh Đức											0							
7	Phú Quới											0							
8	An Bình											0							
9	Phước Hậu											0							
10	Bình H Phước											0							
11	Đồng Phú											0							
12	Hòa Phú											0							
13	Thanh Quới											0							
14	Phú Đức											0							
15	Hoà Ninh											0							

Đơn vị: Triệu đồng

